

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần XNK Sa Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang

- Mã chứng khoán: SGC
- Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: 02773763454
- Email: sang.nguyen@sagiang.com.vn Website: sagiang.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025
- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025).

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025).

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: <https://sagiang.com.vn/thong-tin-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: *Không phát sinh*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất).
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất năm 2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST
Chênh lệch cao hơn 10% so với cùng kỳ
Năm 2024



CÔNG TY CP XNK SA GIANG
SA GIANG IMPORT EXPORT
CORPORATION

Số (No): 51/CV.SG-26

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Independence – Freedom – Happiness

Kính gửi (To):

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (Hanoi Stock Exchange)
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (State Securities Commission)

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Sa Giang xin được giải trình chênh lệch biến động của kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025 so với năm 2024 (năm 2024 chưa có công ty con) như sau:

Sa Giang Import Export Corporation hereby provides an explanation of the fluctuations in its consolidated operating results for 2025 compared to 2024 (as there were no subsidiaries in 2024), as follows:

Đvt (Unit): VND

Chỉ tiêu Indicator	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch Change (%)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ <i>Profit after tax attributable to the shareholders of the parent company</i>	128.604.113.843	100.198.776.318	+ 28,35%

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trong năm 2025 ghi nhận mức tăng 28,35% so với năm trước là do sản lượng bán tăng, tỷ giá USD tăng và giá nguyên vật liệu chính đầu vào ổn định.

Profit after tax attributable to the parent company's shareholders in 2025 recorded an increase of 28.35% compared to last year due to higher sales volume, an increase in the USD exchange rate, and stable prices of key input raw materials.

Trên đây là giải trình của Công ty gửi đến Quý cơ quan.

This is the Company's explanation submitted to the competent authorities.

Trân trọng kính chào./.

Respectfully yours.

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2026
Dong Thap, March 30, 2026

Tổng Giám Đốc
General Director

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu văn thư/Office archive



Lê Thị Diệu Chi

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 1400469817 do Sở tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 do Sở Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Trương Thị Lệ Khanh Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Trần Thị Thanh Thúy Bà Tăng Thị Mộng Tiền Bà Lâm Mẫu Diệp	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung Ông Phạm Thanh Tùng Ông Nguyễn Trọng Liêm	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Tăng Thị Mộng Tiền Ông Nguyễn Văn Sang Bà Nguyễn Hồng Diễm	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Lê Thị Diệu Thi	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18208
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.760.250.151	285.944.287.115
110	Tiền	4	30.671.100.392	21.456.055.094
111	Tiền		30.671.100.392	21.456.055.094
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	85.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		115.629.578.994	82.460.145.162
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	94.736.154.284	68.038.671.474
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.654.960.896	12.529.859.862
136	Phải thu ngắn hạn khác		682.463.814	2.335.613.826
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(444.000.000)	(444.000.000)
140	Hàng tồn kho	8	90.412.939.105	88.663.001.654
141	Hàng tồn kho		92.791.939.105	89.702.001.654
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.379.000.000)	(1.039.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.046.631.660	8.365.085.205
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.610.625.700	215.735.325
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	14.436.005.960	8.149.349.880
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		374.746.576.299	164.514.728.733
220	Tài sản cố định		310.482.933.416	146.448.527.369
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	162.730.266.842	146.038.211.249
222	Nguyên giá		332.254.344.859	295.914.317.211
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(169.524.078.017)	(149.876.105.962)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	147.752.666.574	410.316.120
228	Nguyên giá		149.665.541.398	532.700.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.912.874.824)	(122.383.880)
240	Tài sản dở dang dài hạn		43.685.905.330	3.967.289.330
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	43.685.905.330	3.967.289.330
260	Tài sản dài hạn khác		20.577.737.553	14.098.912.034
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	16.656.975.429	10.727.071.090
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	22	3.920.762.124	3.371.840.944
270	TỔNG TÀI SẢN		628.506.826.450	450.459.015.848

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		135.283.100.688	104.300.459.841
310	Nợ ngắn hạn		110.356.045.342	79.027.262.122
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	25.948.817.880	18.215.859.627
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.196.571.160	6.278.388.450
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	27.665.402.131	3.647.432.072
314	Phải trả người lao động	15	29.535.990.103	25.284.602.137
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.713.846.007	1.527.197.108
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	2.081.516.494	2.035.828.881
320	Vay ngắn hạn	18	13.066.698.070	20.326.389.090
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.147.203.497	1.711.564.757
330	Nợ dài hạn		24.927.055.346	25.273.197.719
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(a)	19.603.810.620	14.309.605.120
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	5.323.244.726	10.963.592.599
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.223.725.762	346.158.556.007
410	Vốn chủ sở hữu		493.223.725.762	346.158.556.007
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	376.376.439.743	258.719.905.900
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		247.772.325.900	158.521.129.582
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		128.604.113.843	100.198.776.318
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	29.408.635.912	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		628.506.826.450	450.459.015.848

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập

Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	747.097.164.984	709.045.783.606
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.345.445.470)	(1.512.699.359)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	743.751.719.514	707.533.084.247
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(519.617.165.775)	(520.108.228.987)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.134.553.739	187.424.855.260
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.831.573.154	9.711.958.849
22	Chi phí tài chính	(1.819.946.340)	(1.855.229.782)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.202.800.496)	(273.305.690)
25	Chi phí bán hàng	(40.422.167.797)	(36.290.864.433)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(36.775.010.544)	(40.460.832.405)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	155.949.002.212	118.529.887.489
31	Thu nhập khác	1.830.740.881	1.126.758.497
32	Chi phí khác	(2.322.296.440)	(391.698.146)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(491.555.559)	735.060.351
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	155.457.446.653	119.264.947.840
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(27.594.958.014)	(21.535.218.424)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	548.921.180	2.469.046.902
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	128.411.409.819	100.198.776.318
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Công ty	128.604.113.843	100.198.776.318
62	Cổ đông không kiểm soát	(192.704.024)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.993	13.487
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.993	13.487

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	155.457.446.653	119.264.947.840	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10	23.452.663.105	19.940.441.848
03	Các khoản dự phòng	6.634.205.500	10.756.272.629	
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29	(54.543.675)	(90.715.398)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.627.821.887)	(1.854.438.542)	
06	Chi phí lãi vay	30	1.202.800.496	273.305.690
07	Các khoản điều chỉnh khác	5.000.000.000	-	
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	188.064.750.192	148.289.814.067	
09	Tăng các khoản phải thu	(30.321.927.837)	(24.652.125.595)	
10	Tăng hàng tồn kho	(3.089.937.451)	(26.905.167.726)	
11	Tăng các khoản phải trả	10.759.298.088	27.403.300.925	
12	Tăng chi phí trả trước	(8.324.794.714)	(2.366.543.333)	
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.207.767.459)	(264.673.936)	
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(3.705.178.387)	(19.978.467.891)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.004.709.133)	(1.661.337.364)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	140.169.733.299	99.864.799.147	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(55.961.859.872)	(28.461.385.792)	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	290.000.000	472.460.955	
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(65.000.000.000)	(125.000.000.000)	
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	150.000.000.000	40.000.000.000	
25	Chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(118.209.763.206)	-	
27	Tiền thu lãi tiền gửi	5.089.112.637	626.610.587	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(83.792.510.441)	(112.362.314.250)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	18	153.942.149.432	80.868.732.133
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	18	(194.201.840.452)	(60.542.343.043)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	24	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(47.407.271.020)	13.178.809.090	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.969.951.838	681.293.987	
60	Tiền đầu năm	4	21.456.055.094	20.737.691.298
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	245.093.460	37.069.809	
70	Tiền cuối năm	4	30.671.100.392	21.456.055.094

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 03 – DN/HN

**BCLCTT HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong BCLCTT hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400469817 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 do Sở Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2025.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “SGC” vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất, mua bán thực phẩm

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 1 công ty con, 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc) như sau:

(i) Công ty con

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2025		2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc (*)	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô B4, Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	79,9986	79,9986	-	-

- (*) Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 28 tháng 10 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 11.664.600 cổ phần, tương ứng với 79,9986% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc (“Hoàn Ngọc”) với tổng giá mua là 118.395.000.000 Đồng. Theo đó, Hoàn Ngọc trở thành công ty con của Công ty.

(ii) Chi nhánh

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 1, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

(iii) Xí nghiệp phụ thuộc

- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 860 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 790 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có công ty con và không lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày này. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính và thuyết minh báo cáo tài chính chỉ mang tính chất tham khảo do có sự khác biệt về cơ sở của việc lập báo cáo tài chính.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Tập đoàn sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong các năm tài chính tới.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính***Mua công ty con mà công ty này không phải là hoạt động kinh doanh***

Tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động sản xuất kinh doanh tại ngày mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Tập đoàn tại Việt Nam.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và ban điều hành theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 MUA CÔNG TY CON

Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc mua 11.664.600 cổ phần, tương đương với 79,9986% vốn điều lệ của Hoàn Ngọc như chi tiết trình bày ở Thuyết minh 1. Công ty đã đánh giá rằng việc mua cổ phần của Hoàn Ngọc tại ngày 7 tháng 11 năm 2025 ("ngày mua") được hạch toán kế toán theo phương pháp mua nhóm các tài sản và nợ phải trả, không phải là hợp nhất kinh doanh theo hướng dẫn tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Theo đó, giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm tài sản đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị tương ứng của các tài sản và nợ phải trả được mua.

Việc mua này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn như sau:

	Giá trị tài sản ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.236.794
Trả trước cho người bán ngắn hạn	950.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	2.884.139.516
TSCĐ vô hình	148.131.871.146
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.912.113.813
	181.063.361.269
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	53.688.000
Vay ngắn hạn	33.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.333.333
	33.067.021.333
Tài sản thuần	147.996.339.936
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(29.601.339.936)
Tổng giá phí	118.395.000.000
Khoản tiền thu được	185.236.794
Tiền thuần chi ra	118.209.763.206

4 TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	283.303.972	131.125.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.387.796.420	21.324.929.849
	30.671.100.392	21.456.055.094

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Lidl & Kaufland Asia Pte. Limited	14.870.148.480	11.019.334.392
Vershold Poland Sp.Z.O.O	13.454.167.119	3.981.617.072
Mercadona S.A.	11.105.987.509	10.637.236.260
Khác	46.600.887.140	39.184.991.098
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	8.704.964.036	3.215.492.652
	<u>94.736.154.284</u>	<u>68.038.671.474</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco	6.941.971.512	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Tuấn Anh	5.305.800.000	4.389.000.000
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	2.721.600.000	-
Khác	5.685.589.384	8.121.659.862
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	19.200.000
	<u>20.654.960.896</u>	<u>12.529.859.862</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn là 444.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh số 7.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2025 và 2024		Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thực phẩm Đăng Khoa	444.000.000	- (444.000.000)	Trên 3 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	42.283.903.010	-	38.561.246.220	-
Thành phẩm	33.972.232.773	(2.379.000.000)	40.199.302.349	(1.039.000.000)
Hàng gửi đi bán	9.165.688.477	-	6.249.885.943	-
Công cụ, dụng cụ	5.727.284.418	-	4.422.916.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.496.432.068	-	64.750.060	-
Hàng hóa	126.220.556	-	203.900.709	-
Hàng đi trên đường	20.177.803	-	-	-
	92.791.939.105	(2.379.000.000)	89.702.001.654	(1.039.000.000)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.039.000.000	1.635.000.000
Tăng dự phòng (Thuyết minh 28)	1.340.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28)	-	(596.000.000)
Số dư cuối năm	2.379.000.000	1.039.000.000

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2025 VND	2024 VND
Quyền sử dụng đất (*)	4.870.342.032	5.024.028.360
Công cụ, dụng cụ	4.771.969.482	1.143.027.305
Chi phí cải tạo	7.014.663.915	4.560.015.425
	<u>16.656.975.429</u>	<u>10.727.071.090</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	10.727.071.090	8.171.346.534
Tăng	13.432.277.983	6.408.029.935
Phân bổ trong năm	(7.502.373.644)	(3.852.305.379)
Số dư cuối năm	<u>16.656.975.429</u>	<u>10.727.071.090</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 3.653.138.892 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.760.490.910 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	136.128.053.079	151.599.399.464	8.148.355.577	38.509.091	295.914.317.211
Mua trong năm	4.081.900.354	23.839.174.527	187.100.000	-	28.108.174.881
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	6.279.204.356	4.929.676.815	674.720.375	-	11.883.601.546
Thanh lý, nhượng bán	(1.118.709.979)	(1.949.000.000)	(584.038.800)	-	(3.651.748.779)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	145.370.447.810	178.419.250.806	8.426.137.152	38.509.091	332.254.344.859
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	67.841.123.151	77.441.192.483	4.555.281.237	38.509.091	149.876.105.962
Khấu hao trong năm	8.906.929.636	13.045.424.197	710.788.580	-	22.663.142.413
Thanh lý, nhượng bán	(871.931.549)	(1.559.200.009)	(584.038.800)	-	(3.015.170.358)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	75.876.121.238	88.927.416.671	4.682.031.017	38.509.091	169.524.078.017
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	68.286.929.928	74.158.206.981	3.593.074.340	-	146.038.211.249
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	69.494.326.572	89.491.834.135	3.744.106.135	-	162.730.266.842

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 61.233.483.095 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 50.690.263.706 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.515.085.540 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.086.522.107 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	532.700.000	532.700.000
Tăng do mua công ty con	149.132.841.398	-	149.132.841.398
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	149.132.841.398	532.700.000	149.665.541.398
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	122.383.880	122.383.880
Khấu hao trong năm	682.392.147	107.128.545	789.520.692
Tăng do mua công ty con	1.000.970.252	-	1.000.970.252
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.683.362.399	229.512.425	1.912.874.824
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	410.316.120	410.316.120
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	147.449.478.999	303.187.575	147.752.666.574

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2025 VND	2024 VND
Nhà máy Sản xuất Chế biến Nông sản		
Thực phẩm Hoàn Ngọc	30.209.037.965	-
Máy móc thiết bị	9.195.356.933	3.184.726.744
Cải tạo nhà xưởng	4.082.137.721	583.189.875
Khác	199.372.711	199.372.711
	43.685.905.330	3.967.289.330

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	3.967.289.330	30.154.340.551
Tăng	22.690.103.733	8.885.970.366
Tăng do mua công ty con	28.912.113.813	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(11.883.601.546)	(34.818.621.587)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(254.400.000)
Số dư cuối năm	43.685.905.330	3.967.289.330

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	25.249.083.047	25.249.083.047	17.845.308.028	17.845.308.028
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	699.734.833	699.734.833	370.551.599	370.551.599
	25.948.817.880	25.948.817.880	18.215.859.627	18.215.859.627

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Kk Food Trading Co. Ltd	1.418.454.999	943.557.932
Khác	4.778.116.161	5.334.830.518
	6.196.571.160	6.278.388.450

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	8.149.349.880	34.291.043.999	(11.979.325.322)	(16.025.062.597)	14.436.005.960
b) Phải trả					
Thuế TNDN hiện hành	3.521.375.281	27.594.958.014	(3.705.178.387)	-	27.411.154.908
Thuế thu nhập cá nhân	126.056.791	1.669.387.902	(1.541.197.470)	-	254.247.223
Thuế GTGT đầu ra	-	16.025.062.597	-	(16.025.062.597)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	609.995.516	(609.995.516)	-	-
Các loại thuế khác	-	533.494.927	(533.494.927)	-	-
	3.647.432.072	46.432.898.956	(6.389.866.300)	(16.025.062.597)	27.665.402.131

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, và tiền lương, tiền thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí điện	632.772.811	416.662.612
Khác	1.081.073.196	1.110.534.496
	<u>1.713.846.007</u>	<u>1.527.197.108</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.464.376.200	1.364.662.078
Kinh phí công đoàn	223.336.110	204.589.847
Khác	389.304.184	463.576.956
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	4.500.000	3.000.000
	<u>2.081.516.494</u>	<u>2.035.828.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i) Bên liên quan (Thuyết minh 37(a))	20.326.389.090	153.942.149.432 33.000.000.000	(161.201.840.452) (33.000.000.000)	13.066.698.070 -
	20.326.389.090	186.942.149.432	(194.201.840.452)	13.066.698.070

(i) Chi tiết khoản vay trong năm tài chính được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	Hạn mức	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/ năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	85/2025/VCB. ĐT-CRC	150.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20) tại Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp (bao gồm: đất khu công nghiệp, xưởng bánh phồng tôm, nhà kho, xưởng thực phẩm).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.711.564.757	3.372.902.121
Tăng trong năm (Thuyết minh 24)	3.800.000.000	-
Sử dụng trong năm	(1.364.361.260)	(1.661.337.364)
Số dư cuối năm	<u>4.147.203.497</u>	<u>1.711.564.757</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	12.700.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.503.810.620	1.609.605.120
	<u>19.603.810.620</u>	<u>14.309.605.120</u>

21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	10.963.592.599	303.524.687
Tăng trong năm (Thuyết minh 32) (*)	5.000.000.000	10.700.000.000
Sử dụng trong năm	(10.640.347.873)	(39.932.088)
Số dư cuối năm	<u>5.323.244.726</u>	<u>10.963.592.599</u>

(*) Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền là 5.000.000.000 đồng từ lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2025. Quỹ được sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ của Tập đoàn.

22 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	2025 VND	2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>3.920.762.124</u>	<u>3.371.840.944</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	3.371.840.944	902.794.042
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	<u>548.921.180</u>	<u>2.469.046.902</u>
Số dư cuối năm	<u>3.920.762.124</u>	<u>3.371.840.944</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty con trong Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2025	Chưa thanh tra thuế	<u>948.374.032</u>	<u>-</u>	<u>948.374.032</u>

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2025	2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký, số lượng cổ phiếu đã phát hành và số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.147.580</u>	<u>7.147.580</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025 (*)		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000	76,72
Bà Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4,01	2.868.000.000	4,01
Ông Phạm Thanh Hùng	2.380.580.000	3,33	2.380.580.000	3,33
Ông Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000	3,27
Các cổ đông khác	9.055.560.000	12,67	9.055.560.000	12,67
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100,00</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>100,00</u>

(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu đã được trình bày theo Danh sách Tổng hợp Người Sở hữu Chứng khoán Thực hiện Quyền của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam Số VNMEETVSDS006239/VSDSGCXX ngày 8 tháng 10 năm 2025.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	165.668.709.582	-	253.107.359.689
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	100.198.776.318	-	100.198.776.318
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	-	(7.147.580.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	258.719.905.900	-	346.158.556.007
Mua công ty con trong năm	-	-	-	-	29.601.339.936	29.601.339.936
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	128.604.113.843	(192.704.024)	128.411.409.819
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.147.580.000)	-	(7.147.580.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	(3.800.000.000)	-	(3.800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	376.376.439.743	29.408.635.912	493.223.725.762

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định chia cổ tức năm 2024 với số tiền là 7.147.580.000 đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 với số tiền là 3.800.000.000 đồng. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 19).

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	2025 (*)	2024 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	128.604.113.843	100.198.776.318
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(3.800.000.000)
	<u>128.604.113.843</u>	<u>96.398.776.318</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>17.993</u>	<u>13.487</u>

(*) Tập đoàn không xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Nếu số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được xác định cho năm tài chính thì lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kế thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	100.198.776.318	(3.800.000.000)	96.398.776.318
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>7.147.580</u>		<u>7.147.580</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>14.019</u>		<u>13.487</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	2025	2024
Đô la Mỹ ("USD")	858.972,48	416.835,26
Euro ("EUR")	2.988,11	2.617,11
Đô la Úc ("AUD")	100	100

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 31.12.2025 và 31.12.2024	
	Giá trị gốc VND	Năm xử lý
Hoo Hing LTD	709.417.440	2023
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	2023
Khác	87.954.678	2023
	944.383.818	

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	745.315.383.887	705.804.212.895
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	1.311.517.995	2.406.328.343
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	470.041.514	835.242.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.588	-
	747.097.164.984	709.045.783.606
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	2.769.007.825	1.028.894.579
Hàng bán bị trả lại	576.437.645	483.804.780
	3.345.445.470	1.512.699.359
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	741.969.938.417	704.291.513.536
Doanh thu thuần về bán phụ phẩm, phế liệu	1.311.517.995	2.406.328.343
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	470.041.514	835.242.368
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	221.588	-
	743.751.719.514	707.533.084.247

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	517.658.866.182	519.742.398.288
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, nguyên liệu đã bán	618.299.593	961.830.699
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	1.340.000.000	(596.000.000)
	<u>519.617.165.775</u>	<u>520.108.228.987</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.802.629.171	7.879.920.535
Lãi tiền gửi	3.974.400.308	1.741.322.916
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	54.543.675	90.715.398
	<u>10.831.573.154</u>	<u>9.711.958.849</u>

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền vay	1.202.800.496	273.305.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	617.145.844	1.581.924.092
	<u>1.819.946.340</u>	<u>1.855.229.782</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	19.769.145.008	18.780.208.671
Chi phí quảng cáo, hội chợ triển lãm	6.512.320.118	6.434.978.196
Chi phí nhân viên	5.634.994.595	3.943.081.469
Chi phí hàng mẫu, kiểm nghiệm và đánh giá tiêu chuẩn	3.451.301.423	3.633.294.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.751.813	84.031.824
Chi phí môi giới	60.781.416	125.849.586
Khác	4.896.873.424	3.289.419.768
	<u>40.422.167.797</u>	<u>36.290.864.433</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	11.052.186.187	9.559.385.302
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.598.105.880	2.541.874.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	865.021.278	105.222.078
Chi phí dự phòng	5.400.000.000	11.485.223.629
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu khoa học (Thuyết minh 21)	5.000.000.000	10.700.000.000
Khác	9.859.697.199	6.069.126.666
	<u>36.775.010.544</u>	<u>40.460.832.405</u>

33 THUẾ TNDN

Dự án đầu tư mở rộng “Xí nghiệp Sa Giang 3” được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 cho giai đoạn 1,2 và năm 2024 cho giai đoạn 3).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	155.457.446.653	119.264.947.840
Thuế tính ở thuế suất 20%	31.091.489.331	23.852.989.568
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	506.521.276	334.792.554
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	211.189.102	(261.843.179)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	189.674.806	-
Thuế được miễn hoặc được giảm	(5.136.640.787)	(4.873.610.564)
Dự phòng thiếu của năm trước	183.803.106	13.843.143
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>27.046.036.834</u>	<u>19.066.171.522</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	27.594.958.014	21.535.218.424
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(548.921.180)	(2.469.046.902)
Chi phí thuế TNDN	<u>27.046.036.834</u>	<u>19.066.171.522</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.953.277.466	367.817.080.417
Chi phí nhân viên	128.978.246.173	118.645.855.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.498.351.776	43.253.917.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.314.124.717	19.801.259.896
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	5.400.000.000	10.690.220.849
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	5.000.000.000	10.700.000.000
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	1.340.000.000	(596.000.000)
Khác	46.832.459.357	43.101.053.229
	<u>594.316.459.489</u>	<u>613.413.386.752</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh hợp nhất, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	548.520.483.086	507.736.067.288
Doanh thu thuần trong nước	195.231.236.428	199.797.016.959
Doanh thu thuần	<u>743.751.719.514</u>	<u>707.533.084.247</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCLCTT HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	4.485.351.739	3.155.928.435

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, là một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 76,72% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Coast Beacon	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết thuộc tập đoàn (đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Thành viên Hội đồng Quản trị

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Vinh Technology Pte Ltd	60.537.619.234	61.812.115.859
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1.413.635.782	1.759.837.614
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	283.145.776	426.410.508
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	248.537.409	129.581.530
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	84.756.758	325.106.062
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	78.703.704	87.962.963
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	56.891.020	46.890.735
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	37.385.984	42.393.952
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	32.360.862	45.320.364
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	9.641.419	13.280.082
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	4.820.160	2.828.745
Coast Beacon	-	198.115.421
	<u>62.787.498.108</u>	<u>64.889.843.835</u>
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.777.769.752	1.663.050.152
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	2.633.886.600	3.631.833.500
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	691.530.697	101.638.888
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	326.104.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	212.752.185	18.639.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	103.449.810	70.507.929
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Đức Tiền Giang	45.980.000	1.436.685.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	2.483.200	873.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	501.846.983
Vinh Technology Pte Ltd	-	49.420.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	2.850.000
	<u>6.793.956.244</u>	<u>7.477.344.452</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	140.388.884

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
iv) Chi cổ tức		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	5.483.327.000	5.483.327.000
v) Thanh toán khoản ký quỹ, ký cược		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	130.815.000
vi) Nhận khoản ký quỹ, ký cược		
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.500.000	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.500.000	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	3.000.000
	4.000.000	3.000.000
vii) Trả nợ vay ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Thành viên Hội đồng Quản trị	33.000.000.000	-
viii) Chi phí lãi vay		
Thành viên Hội đồng Quản trị	348.794.523	-
ix) Trả chi phí lãi vay		
Thành viên Hội đồng Quản trị	348.794.523	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.658.586.870	2.061.063.706
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Kiệm	559.000.000	559.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thi	130.000.000	130.000.000
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	130.000.000	130.000.000
Ông Nguyễn Văn Sang	130.000.000	130.000.000
Bà Trương Thị Lệ Khanh	130.000.000	130.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	130.000.000	130.000.000
Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	130.000.000	130.000.000
Bà Lâm Mẫu Diệp	130.000.000	74.667.000
Ông Phạm Thanh Tùng	123.400.000	104.000.000
Ông Nguyễn Trọng Liêm	39.000.000	39.000.000
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	-	55.333.000
	<u>5.289.986.870</u>	<u>3.673.063.706</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Vinh Technology Pte Ltd	7.878.357.685	2.399.642.932
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	825.346.089	324.321.710
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.070.182	17.806.548
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	190.080	177.077.802
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	3.055.045
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	186.095.884
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	105.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	1.605.273
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	887.458
	<u>8.704.964.036</u>	<u>3.215.492.652</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	19.200.000
-------------------------------------	---	------------

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	130.815.000	130.815.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	295.823.292	365.323.020
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	223.665.027	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	151.513.860	-
Công Ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	15.232.654	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	13.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	5.228.579
	699.734.833	370.551.599
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.500.000	-
	4.500.000	3.000.000

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	4.619.523.410	4.385.803.471
Từ 1 đến 5 năm	15.899.477.804	15.598.765.547
Trên 5 năm	85.987.545.376	88.650.448.758
	106.506.546.590	108.635.017.776

38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2025 VND	2024 VND
Nhà máy	<u>46.301.326.308</u>	<u>-</u>

(c) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc - một công ty con trong Tập đoàn có cam kết với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp sẽ triển khai và đưa vào vận hành Dự án Nhà máy Sản xuất Chế biến Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc, trong thời hạn 22 tháng kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2025. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Hoàn Ngọc đã ký các hợp đồng xây dựng và đang triển khai xây dựng dự án nêu trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc

